

Bản án số: 12/ 2017/ HNGĐ-ST.

Ngày: 12/ 7/ 2017.

*“V/v: Kiện xin ly hôn,
yêu cầu giải quyết về con chung”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Cảnh.
2. Ông Nguyễn Văn Thi.

-Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Mão là Thư ký Tòa án nhân dân huyện KBang, tỉnh Gia Lai.

Trong ngày 12/ 7/ 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện KBang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/ 2017/ TLST-HNGĐ ngày 09/ 5/ 2017 về tranh chấp: ***“Kiện xin ly hôn, yêu cầu giải quyết về con chung”*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/ 2017/ QĐST-HNGĐ ngày 05/ 6/ 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1991;

- *Bị đơn:* Anh Kiều Ngọc T, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Chị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T tự nguyện về chung sống với nhau vào ngày 26/ 02/ 2008 và có đăng ký kết hôn (ĐKKH) tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai vào ngày 07/ 10/ 2009.

Sau khi kết hôn, theo chị H trình bày thì anh chị chung sống hạnh phúc với nhau cho đến đầu năm 2014. Thời gian sau đó, anh T đã không chung thủy, ngoại tình với người phụ nữ khác. Chị đã nhiều lần khuyên giải để giữ gìn hạnh phúc gia đình nhưng anh T vẫn không thay đổi nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã bất đồng không có tiếng nói chung dẫn đến xô xát, đánh đập. Nay chị xét thấy đời sống chung của vợ chồng không thể hòa hợp và không thể chung sống với nhau được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T. Về phía anh T cũng đã đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị H.

2. Về con chung: Chị H và anh T có 01 con chung tên Kiều Thị Diệu L, sinh ngày 10/ 01/ 2009. Sau khi ly hôn, chị H đề nghị được nuôi cháu L cho đến khi cháu trưởng thành, có khả năng lao động; chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về phía anh T, sau khi ly hôn, anh cũng yêu cầu được nuôi cháu L.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh T không có tài sản chung và nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T chưa có ý kiến trình bày về phần tài sản chung và nợ chung.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ Kiều Ngọc T (*bản sao*), 02 Giấy CMND mang tên Kiều Ngọc T và Nguyễn Thị H (*đều là bản sao*), 01 Giấy ĐKKH mang tên Kiều Ngọc T-Nguyễn Thị H (*bản sao*), 01 Giấy khai sinh mang tên Kiều Thị Diệu L (*bản sao*).

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị H và anh T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có ĐKKH tại UBND xã S vào ngày 07/ 10/ 2009; anh chị có 01 con chung là Kiều Thị Diệu L, sinh ngày 10/ 01/ 2009. Điều này được thể hiện qua các chứng cứ do chị H giao nộp là 01 Giấy ĐKKH mang tên Kiều Ngọc T-Nguyễn Thị H (*bản sao*), 01 Giấy khai sinh mang tên Kiều Thị Diệu L (*bản sao*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T tự nguyện kết hôn với nhau và có ĐKKH tại UBND xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai vào ngày 07/ 10/ 2009 nên quan hệ hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận.

Quá trình chung sống, giữa anh chị đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị H trình bày là do anh T đã ngoại tình với người phụ nữ khác, chị đã nhiều lần khuyên giải để giữ gìn hạnh phúc gia đình nhưng anh T vẫn không thay đổi nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã bất đồng không có tiếng nói chung dẫn đến xô xát, đánh đập. Do đời sống chung của vợ chồng không thể hòa hợp và không thể chung sống với nhau được nữa nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn với nhau và anh T cũng đã đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị H. Như vậy, xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và anh chị đều có nguyện vọng được ly hôn nên cần căn cứ vào quy định tại các Điều 51 và 55 của Luật Hôn nhân & Gia đình (HN&GD) năm 2014, công nhận thỏa thuận thuận tình ly hôn của anh chị.

2. Về con chung: Chị H và anh T có 01 con chung tên Kiều Thị Diệu L, sinh ngày 10/ 01/ 2009. Xét hai đương sự đều có nguyện vọng được nuôi con chung nhưng do cháu L muốn được ở với mẹ, trong khi thực tế hiện nay anh T do vi phạm pháp luật đang bị tạm giam tại Công an huyện Kbang nên HĐXX thấy cần giao cháu L cho chị H nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, có khả năng lao động là hợp tình, hợp lý và đúng pháp luật; do chị H không yêu cầu nên anh T không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Theo chị H thì chị và anh T không có tài sản chung và nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; vì vậy, HĐXX không xem xét. Đối với anh T, do anh chưa có ý kiến trình bày về phần tài sản chung và nợ chung nên nếu anh và chị H có tranh chấp với nhau thì anh có quyền khởi kiện chị H trong vụ án dân sự khác.

4. Về án phí LH-ST: Chị H phải chịu theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GD năm 2014;

- Căn cứ các Điều 144, 147, 227, 228, 238 và 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thỏa thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Kiều Ngọc T.

2. Về con chung: Giao cháu Kiều Thị Diệu L, sinh ngày 10/ 01/ 2009 cho chị H trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, có khả năng lao động; do chị H không yêu cầu nên anh T không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí LH-ST: Chị H phải chịu là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0006995 ngày 09/ 5/ 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KBang, chị H đã nộp đủ án phí LH-ST.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, hai đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm ./.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Gia Lai;
- VKS KBang;
- THA KBang;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA,VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Nguyên

CÁC HỘI THẨM ND

THẨM PHÁN-CTPT

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS KBang;
- THA KBang;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Nguyên

